

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

TỪ CHUYỂN LOẠI TƯƠNG ĐỐI TRONG TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG ANH

VÕ THỊ NGỌC ÂN*

TÓM TẮT: Bài viết trình bày về hiện tượng chuyển loại tương đối của từ trong tiếng Việt và tiếng Anh, cho thấy những tương đồng và dị biệt của từ chuyển loại giữa hai ngôn ngữ này. Việc phân biệt chuyển loại hoàn toàn với chuyển loại tương đối cũng như chỉ ra các cách thức khác nhau của quá trình chuyển loại tương đối là một việc làm cần thiết trong quá trình nghiên cứu và giảng dạy tiếng Việt và tiếng Anh như một ngoại ngữ.

TỪ KHÓA: chuyển loại tương đối; chuyển loại tuyệt đối; từ chuyển loại; cấu tạo từ; dạy tiếng.

NHẬN BÀI: 21/02/2023.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 17/01/2024

1. Khái niệm về hiện tượng chuyển loại của từ

Hiện tượng chuyển loại của từ là một hiện tượng phổ biến trong ngôn ngữ, là một trong các phương thức cấu tạo từ có khả năng sản sinh rất cao.

Hiện tượng chuyển loại thường được phân định theo hai cấp độ: chuyển loại tuyệt đối (complete conversion) và chuyển loại tương đối (approximate conversion). Chuyển loại tuyệt đối còn gọi là chuyển loại hoàn toàn hoặc chuyển loại bên trong; chuyển loại tương đối còn gọi là chuyển loại không hoàn toàn hoặc chuyển loại bên ngoài.

Tiếng Việt thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập với đặc điểm từ không biến đổi hình thái. Chính đặc điểm này dẫn đến hệ quả là hiện tượng chuyển loại hoàn toàn của từ rất phổ biến - các từ có cùng một hình thức ngữ âm nhưng về mặt cú pháp lại khác biệt nhau, còn về mặt ngữ nghĩa lại có liên hệ với nhau. Tiếng Anh, mặc dù là ngôn ngữ biến hình nhưng nó cũng là ngôn ngữ có tính phân tích nên hiện tượng chuyển loại hoàn toàn cũng xuất hiện nhiều.

Nhìn chung, hiện tượng chuyển loại hoàn toàn trong tiếng Việt có phần nổi trội hơn tiếng Anh và ngược lại, hiện tượng chuyển loại tương đối trong tiếng Anh có phần nổi trội hơn tiếng Việt do tiếng Anh có phương thức chuyển loại tương đối (phương thức phụ gia/ phụ tố phái sinh) rất phổ biến trong quá trình cấu tạo từ.

1.1. Chuyển loại tuyệt đối

Theo Hoàng Văn Hành (2001), hiện tượng chuyển loại tuyệt đối là hiện tượng chuyển di “các từ từ loại này sang từ loại khác mà không thay đổi vỏ âm thanh của chúng” (tr.144). Cụ thể hơn, Hà Quang Năng (1981) cho rằng chuyển loại tuyệt đối là “*một phương thức cấu tạo từ trong đó một từ mới thuộc từ loại này được tạo ra từ một từ thuộc từ loại khác mà vẫn giữ nguyên vỏ âm thanh, đồng thời tạo ra ý nghĩa mới có quan hệ nhất định với ý nghĩa của từ xuất phát, và nhận những đặc trưng ngữ pháp mới (thể hiện khả năng kết hợp và chức năng làm thành phần câu) khác với đặc trưng ngữ pháp của từ xuất phát*” (tr 87-88). Ví dụ:

(1) a. Vòng trời đất đọc ngang, ngang đọc

Nợ₁ tang bổng vay trả, trả vay. (Chỉ làm trai - Nguyễn Công Trứ)

b. Anh còn nợ em...

Và còn nợ em cuộc tình đã lỡ (Anh còn nợ em - Anh Bằng)

Ở ví dụ (1), *nợ₁* là danh từ, còn *nợ₂* là động từ chỉ hành động đang mắc nợ ai.

(2) a. Chân đau nhưng vẫn gương đi.

b. Sầu đông trong héo, ngoài tươi.

Vui là vui gương, cười là cười khuây. (Ca dao)

Ở ví dụ (2), *gương₁* là động từ, biểu thị hành động gắng chịu đựng để đi khi thật ra không còn đủ

*Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng; Email: anvongoc0606@gmail.com

sức; *guồng*₂ là tính từ chỉ trạng thái cổ làm ra về tự nhiên.

(3) a. *Cáo*_{dt} Bắc cực có bộ lông dày để giữ ấm trong cái lạnh đến -70 độ C.

b. Anh khẽ mỉm cười, bảo: - Ông nội ơi, ông *cáo*_{tt} lắm! (Đất vỡ hoang - Mikhail Sholokhov)

(4) a. Thừa *của*₁ đổ xuống sông cũng không cho những ngư ấy vay. (Vợ chồng trẻ con - Tô Hoài)

b. *Của*₁ không ngon nhà đông con cũng hết. (Tục ngữ)

c. Cô ấy mượn *của*₂ chị Hoa cái dù này.

d. Quan niệm lắm con nhiều *của*₁ *của*₂ người xưa không còn phù hợp với ngày nay.

Ở ví dụ (4), *của*₁ là danh từ chỉ tài sản; còn *của*₂ là kết từ chỉ quan hệ sở hữu: từ *của* đã hoàn toàn bị hư hóa (ngữ pháp hoá).

(5) *Khi* thật, cái kính ở đâu mà tìm mãi không ra.

(6) Tôi *chứa* ghét thói ba hoa nịnh hót. (TĐTV)

Ở ví dụ (5), có sự chuyển hóa từ *khi* danh từ sang *khi* cảm từ (tiếng rủa thân mật thốt ra khi gặp chuyện bức mình, không vừa ý). Còn ở ví dụ (6), *chứa* phó từ được hư hóa từ *Chứa* danh từ, nhằm chỉ ở mức độ cao của một tính cách hoặc trạng thái tinh thần.

(7) a. Đường đi suốt mùa, nắng *lên*₁ thấp dần. (Hạ trắng - Trịnh Công Sơn)

b. Em đừng *lên*₂ gọi mưa vào hạ. (Gọi tên bốn mùa - Trịnh Công Sơn)

Ở ví dụ (7), *lên*₁ là động từ chuyển động. Còn *lên*₂ là phụ từ chỉ hướng.

Tương tự trong tiếng Anh:

(8) a. You can contact us by *email*_n or fax.

(Anh có thể liên lạc với chúng tôi qua email/thư điện tử hoặc bản fax)

b. *Email*_v me when you've got time.

(Hãy gửi email/thư điện tử cho tôi khi chị có thời gian)

(9) a. The baby can't *feed*_v itself yet. (Em bé chưa tự ăn được)

b. They need a good *feed*_n. (Họ cần một bữa ăn ngon)

(10) a. Her face was *dirty*_{adj} and tear-stained.

(Giương mặt cô lem luốc và lấm tẩm nước mắt)

b. Don't sit on the floor - you might *dirty*_v your dress.

(Đừng ngồi trên sàn nhà - Có thể bạn làm bẩn chiếc váy của mình)

(11) We cover the bed with the *blanket*_n → We *blanket*_v the bed.

(Chúng tôi trải giường bằng tấm ra)

Cần chú ý là tiếng Anh - một ngôn ngữ đa âm tiết, có hiện tượng chuyển loại tuyệt đối do chuyển đổi trọng âm trong cùng một từ. Ví dụ:

(12) The present is a good time to *present*_v the *present*_n.

(Hiện thời đúng là lúc để tặng quà)

Ở ví dụ này, *present* (v) /pri'zent/ có nghĩa là *tặng quà* và *present* (n) /'prezənt/ là *quà tặng*.

1.2. Chuyển loại tương đối

Ở hiện tượng chuyển loại tương đối, từ được chuyển loại thường được ghép thêm một “từ đầu”/ “yếu tố ngữ pháp chuyên dùng”.

Đối với tiếng Việt, hiện tượng chuyển loại tương đối chủ yếu là giữa danh từ và động từ hoặc giữa danh từ và tính từ. Nó thường có đặc trưng sau: “mỗi động từ, tính từ, v.v. có khả năng tạo một danh từ, ... tương ứng bằng cách kết hợp với một “phụ phẩm hình thức” (theo cách gọi của Hồ Lê, 1976), hoặc một “từ làm chứng” (theo cách gọi của Nguyễn Văn Tu, 1978), hay một “yếu tố ngữ pháp chuyên dùng” (theo cách gọi của Đinh Văn Đức, 1986), ... Ví dụ: *làm* - *việc làm*, *hy sinh* - *sự hy sinh*, *đẹp* - *cái đẹp*, *buồn* - *nỗi buồn*, *vui* - *niềm vui*, v.v.

Cần lưu ý là hiện nay, những từ như *sự*, *việc*, *cái*, ... được nhiều nhà Việt ngữ học xem là danh từ chỉ loại, và như vậy *sự hy sinh*, *cái đẹp*, ... được xem như là ngữ danh từ. Tuy nhiên, ở đây, để thuận tiện cho việc dạy tiếng Việt cho người nước ngoài cũng như so sánh với tiếng Anh, chúng tôi chấp

nhận chúng như là yếu tố tạo từ được một số nhà Việt ngữ học gọi là *từ đầu/ từ làm chứng/ yếu tố ngữ pháp chuyên dùng/ yếu tố tạo từ*. Và như vậy, có thể xem các từ chuyển loại nêu trên như là một loại từ ghép “đặc biệt”.

Xem các ví dụ sau:

- (13) a. *Tình như đá hoai nỗi chờ mong_{dt}*

Tình vu vơ cho ta muộn phiền. (Như một lời chia tay - Trịnh Công Sơn)

- b. *Chờ mong_{dt} như suốt đêm qua,*

Chàng ơi! một tháng là ba mươi ngày... (Chờ mong – Nguyễn Bính)

Đối với tiếng Anh, từ được chuyển loại tương đối thường có thay đổi nhỏ trong từ như thêm phụ tố, chuyển đổi âm/ trọng âm trong từ.

Hiện tượng chuyển loại tương đối trong tiếng Anh thường liên quan đến phụ tố phái sinh (derivational affix); phụ tố này làm thay đổi từ loại của căn tố (root) mà chúng gắn kết. Chẳng hạn trong phương thức dùng hậu tố (suffixation), ta có *-tion, -ize* là những hậu tố phái sinh để thành lập từ mới từ danh từ: *nation* → *national* → *nationalize*. Cần chú ý là trong tiếng Anh có kiểu chuyển loại như *poor* (tính từ) → *the poor* (danh từ).

- (14) a. *She cut off the best meat and threw away the residue_n.*

(Cô cắt lấy phần thịt ngon nhất và bỏ đi phần (thịt) còn lại)

- b. *I still felt some residual_{adj} bitterness ten years after my divorce.*

(Tôi vẫn còn cảm thấy vị đắng tàn dư của cuộc ly hôn mười năm trước)

- (15) a. *There are none so deaf_{adj} as those that will not hear.*

(Không có kẻ nào điếc hơn là kẻ không muốn nghe lẽ phải)

- b. *Many of the TV programmes are broadcast with subtitles for the deaf_n.*

(Nhiều chương trình truyền hình được phát sóng với phụ đề cho người khiếm thính)

- (16) a. *What time does it get dark_{adj} in the summer?*

(Vào mùa hè khi nào trời tối)

- b. *Cats can see in the dark_n.*

(Loài mèo có thể nhìn thấy trong bóng tối)

2. Từ chuyển loại tương đối trong tiếng Việt

Dạng chuyển loại tương đối trong tiếng Việt chủ yếu là chuyển loại giữa danh từ và động từ, danh từ và tính từ.

Dạng chuyển loại từ động từ (hay tính từ) sang danh từ còn được gọi là hiện tượng danh hoá. Một số động từ, tính từ trong tiếng Việt có khả năng danh hóa bởi một danh từ tương ứng bằng cách kết hợp với một chỉ tố/ yếu tố ngữ pháp: *học* → *việc học*, *đẹp* → *cái đẹp*, *buồn* → *nỗi buồn*, *vui* → *niềm vui*,... Đinh Văn Đức (1986) gọi các chỉ tố/ yếu tố ngữ pháp này là danh từ trống nghĩa (tr.69). Nguyễn Tài Cẩn (1999) cũng nhấn mạnh có hiện tượng danh hóa như *vài suy nghĩ*, *mấy bản thảo*, *những thắc mắc* không phải chỉ vì có những từ *vài*, *mấy*, *những* xuất hiện mà chính là còn vì *suy nghĩ*, *bản thảo*, *thắc mắc* đã mất hết khả năng kết hợp bình thường của chúng (tr.261). Theo Đỗ Hữu Châu (2005), chính nhờ các yếu tố *cái*, *sự*, *việc*, *cuộc*, *nỗi*, *niềm*, v.v. mà tiếng Việt có thể không cần đến các danh từ hoạt động hay các danh từ tính chất mà vẫn có cách diễn đạt các ý nghĩa này một cách toàn diện, phong phú như *sự đấu tranh*, *cuộc đấu tranh*, *việc đấu tranh*, *cái đẹp*, *vẻ đẹp*, v.v. (tr.28-29).

Có nhiều thuật ngữ dành cho các yếu tố này: *yếu tố ngữ pháp chuyên dùng*, *yếu tố tạo từ*, *từ đầu*, *từ làm chứng*, *từ hư chỉ loại*, *loại từ*, *danh từ đơn vị*, *danh từ biệt loại*, *thể hiện từ*, *danh từ trống nghĩa*, *phó danh từ*, *danh từ loại thể*, *danh từ đơn vị*, *danh từ phụ thuộc*,... Cần chú ý là hiện tượng danh hóa trong tiếng Việt diễn ra ở cả hai cấp độ từ vựng (vd. *sự quyết định*, *cuộc đấu tranh*,...) và cấp độ ngữ đoạn (vd. *sự phát triển tâm lý ở tuổi dậy thì*, *việc hợp tác xã góp sức xây dựng trường học*).

Như vậy, ở một số trường hợp, trong tiếng Việt các yếu tố đứng trước như *sự, việc, cuộc,...* và các yếu tố đứng sau như *hóa, sĩ, giả, học, v.v.* có thể xem là tương đương với phụ tố trong tiếng Anh. Hoàng Văn Hành (1998) cũng có quan điểm tương tự khi nhận xét có thể tạo từ mới bằng *phương thức tựa phụ gia* với kiểu quan hệ tiếp hợp, phái sinh như *vội hóa, nhà thơ, v.v.* và tác giả gọi *-hóa, nhà-, ...* là *thanh hình vị tựa phụ tố* (tr.41).

Ở chuyển loại tương đối, phép danh hóa trong tiếng Việt (*sự, việc, cuộc,...* + động từ) có thể được thể hiện qua cấu trúc V-ing trong tiếng Anh. Theo Hoàng Tuệ (2001), mô hình V-ing trong tiếng Anh tạo ra một hệ thống những hình thức hành chức như danh từ (như *eating, studying*) rất thông dụng trong thực tiễn. Trong tiếng Việt có một hiện tượng tương tự xét về hệ thống: để thêm yếu tố sự đứng trước động từ là ta cũng có một hệ thống những hình thức hành chức như danh từ (*việc ăn uống, việc học tập*) (tr.152-153). Xem các ví dụ sau:

(17) *It is the jogging that got his weight down.* (Collins Cobuild)

(Chính việc chạy bộ đã giúp anh ta giảm cân)

(18) *Studying is not about time. It's about effort.* (Tựa sách của Peter Night)

(Sự học không phụ thuộc vào thời gian mà phụ thuộc vào sự nỗ lực)

2.1. Giữa danh từ và động từ

Có một số lượng khá lớn động từ chuyển hóa thành danh từ, theo kiểu chuyển loại tương đối. Ở đây, động từ cần hình thức cấu tạo của danh từ: phải kết hợp với “yếu tố ngữ pháp chuyên dùng” như *cái* (*cái lo, cái ăn, cái mặc,...*), *sự* (*sự đi lại, sự hy sinh, sự giải phóng,...*), *việc* (*việc học tập, việc nghỉ ngơi, việc ăn uống, việc ngủ nghỉ,...*); *cuộc* (*cuộc sống, cuộc đấu tranh, cuộc họp,...*), *niềm* (*niềm tin, niềm hy vọng,...*), *nỗi* (*nỗi nhớ, nỗi đau,...*), *lòng* (*lòng yêu nước, lòng căm thù,...*), v.v. Những động từ này thường là từ gốc Việt.

(19) *Trong ca dao - dân ca vùng DBSCL, cái mặc thường được miêu tả đi liền với cái đẹp, cái tình.*

(“Cái ăn”, “cái mặc” trong ca dao Đồng bằng sông Cửu Long - Lê Đức Đồng)

Ngoài ra, hiện nay có một số động từ chuyển hóa thành danh từ có thể không cần hình thức cấu tạo của danh từ như *kháng chiến, cải cách, đại biểu, nghị quyết, tham luận, hi vọng,...* Những từ này thường là từ gốc Hán và thuộc vào lớp từ vựng chính luận. Theo Nguyễn Kim Thản (1997), gần đây, nhiều động từ gốc Việt (hoặc Hán-Việt) chỉ hoạt động cảm nghĩ, nói năng, sai khiến, đòi hỏi (thường là từ hai âm tiết),... chuyển loại thành danh từ theo cách chuyển loại hoàn toàn như *tính toán, đòi hỏi, thắc mắc, suy nghĩ...* (tr.258-260). Những từ này, trước đây, có “yếu tố ngữ pháp chuyên dùng”, nhưng hiện nay, khuynh hướng trực tiếp chuyển hóa (bỏ “yếu tố ngữ pháp”) đã trở nên khá phổ biến.

Như vậy, những danh từ như trên được tạo ra bằng cách kết hợp các “hình vị”/yếu tố có ý nghĩa ngữ pháp với động từ (hoặc tính từ). Điểm đặc biệt của loại danh từ này là tính chất lỏng lẻo của quan hệ giữa các bộ phận cấu tạo từ.

Các yếu tố đứng trước như *sự, việc, cuộc, v.v.* trong tiếng Việt có thể xem tương đương với các hậu tố tạo danh từ phái sinh từ động từ tiếng Anh như *-age*, vd. *wastage* (*sự lãng phí*); *-al*, vd. *refusal* (*sự từ chối*); *-ment*, vd. *amazement* (*sự sửng sốt*);... Tiếng Anh dùng một số hậu tố như *-er*, vd. *baker* (*người làm bánh*); *-or*, vd. *actor* (*diễn viên*); *-ar*, vd. (*beggar* = *kẻ ăn mày*);... để tạo danh từ phái sinh từ động từ dùng để chỉ tác nhân; trong khi đó tiếng Việt có nhiều yếu tố kết hợp khác nhau với những sắc thái nghĩa đa dạng như *kẻ, tên, v.v.* (Nguyễn Thái Ân, 2007, tr.184).

Như vậy, trong quá trình danh hóa, ở hiện tượng chuyển loại tương đối, tiếng Việt dùng tổ hợp từ (gồm *sự, việc, cuộc,...* kết hợp với động từ hoặc tính từ), trong khi tiếng Anh thường là từ phái sinh (đặc biệt là chuyển loại dạng *-ing*).

Cần chú ý là còn có một cách ghép một danh từ với “yếu tố ngữ pháp chuyên dùng”/“hình vị” ở phía sau như *hoá* để tạo thành động từ, vd. *quân sự*_{dt} → *quân sự hoá*_{dt}.

Ví dụ:

(20) Bà lão bị *vội hóa* cột sống.

(21) Nước này được cho là quốc gia được quân sự hóa mạnh mẽ nhất thế giới với hơn một triệu người trong lực lượng vũ trang.

(This country is said to be the world's most heavily militarized one with over one million men in the armed forces).

2.2. Giữa danh từ và tính từ

Tương tự như trên, một số tính từ có thể chuyển loại thành danh từ theo kiểu chuyển loại tương đối kết hợp với từ *cái* (*cái đẹp, cái hay, cái dở, cái tốt, cái xấu,...*), *sự* (*sự khỏe mạnh, sự mệt mỏi, sự trong trắng,...*), *niềm* (*niềm vui, niềm hạnh phúc,...*), *nỗi* (*nỗi buồn, nỗi khổ đau, nỗi đắng cay,...*), *tính* (*tính sáng tạo, tính cần cù,...*), *lòng* (*lòng nhân đạo, lòng vị tha,...*), *những* (*những vui sướng, những đắng cay tủi nhục, những gian khổ,...*), v.v.

Cần chú ý là ở hiện tượng chuyển loại tương đối, tính từ có khả năng tạo một danh từ tương ứng bằng cách kết hợp với một “từ làm chứng”/ “yếu tố ngữ pháp chuyên dùng” như *những, cái, sự, nỗi, niềm,...* hay nói cách khác là kết hợp với từ chỉ loại, từ làm định ngữ,... Chẳng hạn, có nhóm tính từ thường chuyển làm danh từ với nghĩa trừu tượng chỉ những tính chất tinh thần và vật chất như *cái đẹp, cái xấu, cái hay, sự khỏe mạnh, sự mệt mỏi,...*; hoặc chỉ những tâm trạng như *niềm vui sướng, nỗi đắng cay, nỗi buồn, v.v.*

Xem các ví dụ sau:

(22) a. *Khó khăn_{ti} thì chẳng ai nhìn*

Đến khi đồ trạng chín nghìn anh em. (Ca dao)

b. *Tháng 12 buồn vui ai biết?*

Vẫn nhọc nhằn lo chuyện áo cơm

Nỗi khó khăn_{dt} gồng gánh vai còng

Đời tư chức không gì thay đổi! (Tháng 12 – Trọng Văn)

Ở ví dụ (22), *khó khăn_{ti}* là tính từ chỉ tính chất khó, có nhiều trở ngại hoặc thiếu thốn (nói khái quát). Còn *khó khăn_{dt}* là danh từ chỉ sự trở ngại/ thiếu thốn.

Tương tự:

(23) *Anh quay lại, đôi mắt, nụ cười bộc lộ những vui sướng_{dt} và cảm động_{dt} bất ngờ.*

(24) *Những người phu mỏ với những đắng cay_{dt}, tủi nhục_{dt} ấy...*

(25) a. *Nỗi buồn_{dt} biết gửi vào đâu?*

Vào thơ lại sợ nát nhàu mất thôi! (Nỗi buồn biết gửi vào đâu - Khải Nguyên)

b. *Cảnh nào cảnh chẳng gieo sầu*

Người buồn_{ti} cảnh có vui đâu bao giờ (Truyện Kiều - Nguyễn Du)

(26) *Mỗi ngày tôi chọn một niềm vui_{dt}*

Chọn những bông hoa và những nụ cười (Mỗi ngày tôi chọn một niềm vui - Trịnh Công Sơn)

(27) a. *Thầy vẫn một phong thái chính tề, dề dàng, vô tư và hồn nhiên, không thiên_{ti} không ác_{ti}, như bẩm sinh tính người. (Thầy Khiển - Ma Văn Kháng)*

b. *Cái thiên_{dt} luôn luôn thắng cái ác_{dt}.*

(28) *Cái dễ_{dt} dễ_{ti} hơn cái khó_{dt}*

Cái dở_{dt} dễ_{ti} hơn cái hay_{dt}

Cái dốt_{dt} dễ_{ti} hơn cái giỏi_{dt}

Cái xấu_{dt} dễ_{ti} hơn cái tốt_{dt}

Cái ác_{dt} dễ_{ti} hơn cái hiền_{dt}

Cái xấu_{dt} dễ_{ti} hơn cái đẹp. (Sự dễ dàng – Đặng Chân Nhân)

Trong các ví dụ trên những tính từ chuyển loại sang danh từ kết hợp với từ đầu/ yếu tố tạo từ (*niềm, nỗi, cái,...*).

Cần chú ý là hiện nay, ở hiện tượng chuyển loại tương đối, có những tính từ, đặc biệt là những từ gốc Hán, càng ngày càng có khuynh hướng trực tiếp chuyển hóa (không kết hợp với yếu tố tạo từ).

Các yếu tố đứng trước như *tính, nỗi, niềm*, v.v. có thể xem tương đương với các hậu tố tạo danh từ phái sinh từ động từ tiếng Anh như *tính ích kỉ (selfishness)*, *nỗi buồn (sadness)*, *niềm vui (happiness)*.

3. Từ chuyển loại tương đối trong tiếng Anh

Hiện tượng chuyển loại tương đối (theo phương thức phái sinh/ phụ gia) trong tiếng Anh rất phổ biến và đa dạng: từ được chuyển loại có thể ghép thêm phụ tố, chuyển đổi âm (phụ âm cuối hoặc/ và nguyên âm) hoặc chuyển đổi trọng âm trong từ.

3.1. Giữa danh từ và động từ

(i) Danh từ chuyển thành động từ

Trong tiếng Anh, việc chuyển di từ danh từ sang động từ có thể được thực hiện bằng cách ghép thêm phụ tố và/ hoặc sự chuyển đổi âm như sau:

- Ghép thêm phụ tố và chuyển đổi phụ âm cuối: vd. /-s/, /-f/ và /-θ/ tương ứng thành /-z/, /-v/ và /-ð/; chẳng hạn: *belief_n* (niềm tin) → *believe_v*, *thief_n* → *thieve_v*, *sheath_n* (bao, vỏ) → *sheathe_v* (bao bọc),... (Bartolomé & Cabrera, 2005).

- Chuyển đổi nguyên âm (khi phát âm) và phụ âm cuối: vd. *breath_n* (hơi thở) /breθ/ → *breathe_v* (thở) /bri:ð/, *bath_n* /bæθ/ → *bathe_v* /beið/, *glass_n* (kính) /glæs/ → *glaze_v* (làm sáng bóng) /gleiz/,...

(29) a. *All religious and political beliefs should be respected equally.* (dictionary.cambridge.org)

(Mọi niềm tin tôn giáo và chính trị đều phải được tôn trọng như nhau)

b. *She will arrive tomorrow, I believe.* (dictionary.cambridge.org)

(Tôi tin rằng cô ấy sẽ đến vào ngày mai).

(30) a. *How long can you hold your breath, under water?* (dictionary.cambridge.org)

(Bạn có thể nín thở dưới nước bao lâu?).

b. *It's so airless in here - I can hardly breathe.* (dictionary.cambridge.org)

(Ở đây không có không khí – Gần như tôi không thể thở được)

(ii) Động từ chuyển thành danh từ

- Ghép thêm phụ tố: Trong tiếng Anh, có nhiều hậu tố phái sinh gắn vào từ gốc để tạo ra từ mới trong quá trình chuyển loại tương đối. Chẳng hạn hậu tố *-er* là hậu tố có khả năng sản sinh (productive) rất cao để tạo danh từ từ động từ, ví dụ: *work* → *worker*, *play* → *player*; hoặc hậu tố *-ee* kết hợp với động từ để tạo danh từ như là bổ ngữ của động từ, chẳng hạn *appoint_v* (người được bổ nhiệm), *pay_v* (người được trả tiền).

- Chuyển đổi âm: có nhiều động từ trọng âm được chuyển từ âm tiết thứ hai sang âm tiết thứ nhất để hình thành danh từ. Ví dụ: động từ *escort_v* (hộ tống) /ɪ'skɔ:t/ → danh từ *escort_n* (sự hộ tống) /'eskɔ:t/, *abstract_v* (tóm tắt) /æb'strækt/ → *abstract_n* (bản tóm tắt) /'æbstrækt/, *discount_v* (chiết khấu) /dis'kaʊnt/ → *discount_n* (lãi chiết khấu) /'diskaʊnt/, *increase_v* (gia tăng) /m'kri:s/ → *increase_n* (sự gia tăng) /'ɪŋkri:s/, *survey_v* (lập bản đồ) /sə'veɪ/ → *survey_n* (bản đồ địa hình) /'sɜ:veɪ/,...

(31) a. *One in five of the new appointees is female.* (dictionary.cambridge.org)

(Một phần năm số người mới được bổ nhiệm là nữ)

b. *We've appointed three new teachers this year.* (dictionary.cambridge.org)

(Chúng tôi đã bổ nhiệm ba giáo viên mới trong năm nay)

(33) a. *The members of the jury left the court with a police escort.* (dictionary.cambridge.org)

(Các thành viên bồi thẩm đoàn rời tòa án với sự hộ tống của cảnh sát)

b. *The police escorted her to the airport.* (dictionary.cambridge.org)

(Cảnh sát đã hộ tống cô ta đến sân bay)

Ngoài ra, trong tiếng Anh, có một vài dạng chuyển loại tương đối khá đặc biệt từ động từ sang danh từ: một số trợ động từ (auxiliary verb), cụm động từ (phrasal verb) và động tính từ (participle) có thể chuyển loại thành danh từ.

- Trợ động từ (auxiliary verb) chuyển sang danh từ, ví dụ:

(34) *This novel is a must for all lovers of crime fiction.* (dictionary.cambridge.org)

(Cuốn tiểu thuyết này là thứ phải có cho tất cả những ai yêu thích truyện trinh thám).

(35) If you live in the country a car is a must. (dictionary.cambridge.org)

(Nếu anh sống ở nông thôn thì xe hơi là thứ phải có)

Ở ví dụ trên, *must* là danh từ có nghĩa là thứ mà chúng ta phải làm, xem, mua, có,... và được chuyển loại từ trợ động từ *must* (phải).

- Cụm động từ (phrasal verb) chuyển sang danh từ, ví dụ:

(36) a. The teacher asked her to hand-out the worksheets. (dictionary.cambridge.org)

(Giáo viên yêu cầu cô phát bài tập)

b. On page two of the hand-out you will find a list of the books that I have referred to during the

lecture. (dictionary.cambridge.org)

(Trên trang hai tài liệu vừa được phát (vừa trao tay), các bạn sẽ tìm thấy một danh sách các cuốn sách mà tôi đã đề cập trong bài giảng)

(37) a. An ambulance was standing-by. (dictionary.cambridge.org)

(Xe cứu thương đang sẵn sàng)

b. I always keep a pizza in the freezer as a stand-by. (dictionary.cambridge.org)

(Tôi luôn luôn để một bánh pizza sẵn trong tủ lạnh)

- Động tính từ (participle) chuyển thành danh từ, ví dụ:

Xem ví dụ sau:

(38) a. They were to meet at a given time and place. (dictionary.cambridge.org)

(Họ đã gặp nhau vào thời gian và địa điểm định sẵn)

b. It's a given that television viewers are influenced by advertising, even consciously or subconsciously. (dictionary.cambridge.org)

(Một điều chắc chắn/được ấn định rằng những người xem truyền bị đều bị ảnh hưởng bởi quảng cáo, cho dù có ý thức hay vô thức)

Ở ví dụ này danh từ *a given* được chuyển loại từ *given* (động tính từ/ phân từ quá khứ của động từ *give* được sử dụng như một tính từ).

3.2. Giữa danh từ và tính từ

(i) Danh từ chuyển thành tính từ

Việc chuyển di từ danh từ sang tính từ có thể được thực hiện bằng cách ghép thêm phụ tố, chẳng hạn: *environment*_n (môi trường) → *environmental*_{adj} (thuộc môi trường),...; đồng thời việc thay đổi trọng âm ở các từ này cũng khá phổ biến: *'dialect*_n → *dia'lectal*_{adj}, *'parent*_n → *pa'rental*_{adj}, *'origin*_n → *o'riginal*_{adj}, *'residue*_n → *re'sidual*_{adj},... (V. Arnold Irina, 1986).

(39) a. Her unhappy childhood was the origin of her problems later in life. (Collins Cobuild)

(Tuổi thơ không hạnh phúc là nguồn gốc của những vấn đề trong cuộc sống của cô).

b. I think you should go back to your original plan. (dictionary.cambridge.org)

(Tôi nghĩ anh nên quay lại với kế hoạch bản đầu của mình)

(40) a. Children need their parents.

(Trẻ em cần bố mẹ) (Collins Cobuild)

b. Medical treatment was sometimes given to children without parental consent.

(Collins Cobuild)

(Đôi khi điều trị y tế được tiến hành cho trẻ em mà không có sự đồng ý của bố mẹ)

(ii) Tính từ thành danh từ

Ở hiện tượng chuyển loại tương đối, tính từ khi chuyển sang danh từ bằng cách thêm hậu tố như *-ness*, *-th*, *-ed*,... để tạo thành danh từ và danh từ này thường mang nghĩa “có tính (chất) A” với A là nghĩa của tính từ được phái sinh. Chẳng hạn như *sad*_{adj} (buồn) → *sadness*_n (nỗi buồn), *warm*_{adj} (ấm áp) → *warmth*_n (sự ấm áp), *illustrated*_{adj} (thuộc tranh ảnh) → *illustrations*_n...

Theo Plag, I. (2003), tiếng Anh hiện đại dùng một tính từ để tạo ra danh từ bằng cách gắn vào một hậu tố như *-ness* như trên khá phổ biến; trong khi một số hậu tố khác như *-th*, vd. *warmth* (sự ấm áp) hầu như không còn được dùng trong quá trình cấu tạo từ. Điều này có nghĩa là hậu tố *-ness* có tính sản sinh cao hơn hậu tố *-th*. (tr.44).

- (41) a. *We are very sad_{adj} to hear that you are leaving.* (oxforddictionaries.com)
(Chúng tôi rất buồn khi nghe tin anh sẽ rời đi)
b. *I felt a deep sadness_n.* (oxforddictionaries.com)
(Tôi cảm thấy một nỗi buồn vời vợi).

Ngoài ra, còn có hiện tượng tính từ chuyển loại tương đối sang danh từ bằng cách thêm từ đầu/yếu tố tạo từ. Chẳng hạn tính từ được chuyển thành danh từ chỉ người như *the poor* người nghèo, *the rich* (người giàu), *the blind* (người mù), *the deaf* (người điếc),...; hoặc chỉ trạng thái/ màu sắc như *the dark* (bóng tối), *the red* (màu đỏ), *the blue* (màu xanh),... Kiểu chuyển loại này khá phổ biến trong tiếng Anh. Cần chú ý là ở loại này danh từ có sự khác biệt về số nhiều và số ít như: *the poor* (người nghèo - nhằm chỉ một nhóm người); *the deceased* (người chết - nhằm chỉ một người).

- (42) a. *She's been blind_{adj} since birth.* (oxforddictionaries.com)
(Cô ấy bị mù bẩm sinh)
b. *She trains guide dogs for the blind_n.* (oxforddictionaries.com)
(Cô ấy huấn luyện chó dẫn đường cho người mù)
(43) a. *They were too poor_{adj} to buy shoes for the kids.* (oxforddictionaries.com)
(Họ nghèo đến mức không mua nổi giày cho con)
b. *They provided food and shelter for the poor_n.* (oxforddictionaries.com)
(Họ cung cấp thức ăn và nơi ở cho người nghèo).

3.3. Giữa động từ và tính từ

Phần lớn các động từ (mang nghĩa từ vựng) đều có hiện tại phân từ (present participle) và quá khứ phân từ (past participle) và các dạng này có thể chuyển loại thành tính từ.

Theo Bauer, L., Huddleston, R. (2002), dạng hiện tại phân từ chuyển loại thành tính từ biểu thị ý nghĩa chủ động, vd. hiện tại phân từ *boring* của động từ *bore* (làm chán) được chuyển loại thành tính từ trong *a boring_{adj} film* (một bộ phim tẻ nhạt); còn dạng quá khứ phân từ biểu thị ý nghĩa thụ động, vd. quá khứ phân từ *bored* của động từ *bore* được chuyển loại thành tính từ trong *He is bored_{adj}* (Anh ta thấy (bị) chán). (tr.1644). Ví dụ:

- (44) a. *"Am I boring_v you?" she asked anxiously.* (oxforddictionaries.com)
(Em khiến anh chán lắm phải không?" cô lo lắng hỏi.
b. *The movie was so boring_{adj} I fell asleep.* (oxforddictionaries.com)
(Bộ phim chán đến mức tôi đã ngủ thiếp đi) (oxforddictionaries.com)
c. *He was getting bored_{adj} doing the same thing every day.* ((oxforddictionaries.com)
(Anh ấy thấy nhàm chán khi mỗi ngày làm mỗi một việc).
d. *She got bored_{adj} with staring out of the window.* (oxforddictionaries.com)
(Cô đã chán với việc nhìn chăm chăm ra ngoài cửa sổ)

3.4. Giữa danh từ và trạng từ/phó từ

Trong tiếng Anh, có hiện tượng trạng từ/phó từ chuyển loại tương đối sang danh từ bằng cách thêm từ đầu/yếu tố tạo từ. Ví dụ:

- (45) a. *With this loop you cannot tell which side is the inside_n and which is the outside.* (oxforddictionaries.com)
(Với cái vòng xoắn này, anh không thể nói bên nào là bên trong, bên nào là bên ngoài được đâu).
b. *She played with her gloves, turning each finger inside_n out.* (oxforddictionaries.com)
(Cô ta đang nghịch bao tay, lộn bao tay từ (bên) trong ra (bên) ngoài)

(46) a. *Come in, there is nothing inside_{adv.} (Vào đi, chẳng có gì ở trong cả).* (oxforddictionaries.com)

b. *He is inside_{adv.} (Anh ta đang ở trong tù).* (oxforddictionaries.com)

Ở các câu (48a, 48 b), *inside* là danh từ có nghĩa là *mặt trong, phía trong, phần trong, bên trong*. Còn ở các câu (49a, 49b), *inside* là phó từ có nghĩa là *ở bên trong, ở trong*.

3.5. Giữa danh từ và giới từ

Giới từ có thể chuyển loại tương đối sang danh từ bằng cách thêm từ đầu/ từ làm chúng như những ví dụ dưới đây.

(47) a. *The outside_n of the house needs painting.* (dictionary.cambridge.org)

(*Phía bên ngoài ngôi nhà cần được sơn*)

b. *There was a boy outside_{prep} the door.* (oxforddictionaries.com)

(*Ngoài cửa có một đứa bé*)

Ở các ví dụ (47a), *outside* là danh từ có nghĩa là *bề ngoài, bên ngoài, ở bên ngoài*. Còn ở ví dụ (47b), *outside* là giới từ có nghĩa là *bề ngoài, bên ngoài*.

Tương tự:

(48) a. *He was desperately looking for an out_n.*

(*Ông ta đang tìm (một) lối thoát một cách tuyệt vọng*) (oxforddictionaries.com)

b. *He ran out_{prep} the door.* (Anh ta chạy ra cửa) (oxforddictionaries.com)

Ở ví dụ (48a), *out* là danh từ có nghĩa là *ngoài*. Còn ở ví dụ (48b), *out* là giới từ có nghĩa là *ra ngoài, ra khỏi, ngoài*.

3.5. Giữa tính từ và trạng từ/ phó từ

Tính từ có thể chuyển loại tương đối sang trạng từ bằng cách thêm hậu tố *-ly*: *slow* (chậm rãi) → *slowly* (một cách chậm rãi), *completely* (trọn vẹn), *completely* (một cách trọn vẹn), *careful* (cẩn trọng) → *carefully* (một cách cẩn trọng), *basic* (cơ bản) → *Basically* (một cách cơ bản), *easy* (dễ dàng) → *easily* (một cách dễ dàng), *gentle* (nhẹ nhàng) → *gently* (một cách nhẹ nhàng).

(49) *She's so sweet and gentle_{adj} with the children.* (dictionary.cambridge.org)

(*Cô ấy thật ngọt ngào và nhẹ nhàng với trẻ em*)

(50) *The door was closed gently_{adv.}* (dictionary.cambridge.org)

(*Cánh cửa được đóng lại một cách nhẹ nhàng*)

4. Đối chiếu từ chuyển loại tương đối trong tiếng Việt và tiếng Anh

4.1. Những tương đồng giữa tiếng Việt và tiếng Anh

+ Tiếng Việt và tiếng Anh đều có một số lượng từ vựng khá lớn được cấu tạo bằng phương thức chuyển từ loại và đều được hình thành bởi hai cách thức chuyển loại: chuyển loại hoàn toàn và chuyển loại tương đối.

+ Dạng chuyển loại tương đối giữa danh từ với các từ loại khác (động từ, tính từ, phó từ,...) ở cả hai ngôn ngữ đều có số lượng từ chuyển loại cao nhất.

+ Dạng chuyển loại từ động từ (hay tính từ) sang danh từ còn được gọi là hiện tượng danh hoá. Ở cả tiếng Anh và tiếng Việt, quá trình danh hoá đều có ở hiện tượng chuyển loại tuyệt đối và chuyển loại tương đối. Nếu xem cách thức mà một động từ hoặc một tính từ hoặc tạo ra một danh từ tương ứng bằng cách kết hợp với một “yếu tố ngữ pháp chuyên dùng” như *cái, sự, nỗi, niềm*,... là chuyển loại tương đối thì trong tiếng Việt hiện tượng này cũng khá phổ biến.

+ Ở chuyển loại tương đối, phép danh hoá trong tiếng Việt (*sự, việc, cuộc*,... + *động từ*) tương tự như cấu trúc *V-ing* trong tiếng Anh. Nó tạo ra một hệ thống những hình thức hành chức như danh từ (như *việc ăn uống/ eating, việc học tập/ studying*) rất thông dụng trong thực tiễn.

+ Ở hiện tượng chuyển loại tương đối, cả hai ngôn ngữ đều có một dạng tính từ tạo ra một danh từ tương ứng bằng cách kết hợp với một “yếu tố ngữ pháp chuyên dùng”/ từ “bổ nghĩa”. Đó là *những, cái, sự, nỗi, niềm*,... (ở tiếng Việt) và *a, the* (ở tiếng Anh).

+ Có một cách ghép một danh từ với “yếu tố ngữ pháp chuyên dùng” như *hoá* trong tiếng Việt và *-ize* trong tiếng Anh để tạo thành động từ, vd. *quân sự_{dt} /military_n → quân sự hóa_{dt} /militarize_v*, *quốc tế_{dt} /international_n → quốc tế hóa_{dt} /internationalize_v*. Tuy nhiên, cách này rất hạn chế.

4.2. Những khác biệt giữa tiếng Việt và tiếng Anh

- Tiếng Anh là một ngôn ngữ biến hình nên chuyển loại tương đối rất đa dạng và phổ biến, trong khi đó tiếng Việt thì ít hơn.

- Tiếng Anh có nhiều phụ tố phái sinh gắn vào từ gốc để tạo ra từ mới trong quá trình chuyển loại tương đối.

- Trong tiếng Anh, ở hiện tượng chuyển loại tương đối, danh từ chuyển loại sang động từ bằng cách ghép thêm phụ tố, chuyển đổi âm (phụ âm cuối hoặc/ và nguyên âm). Ở hướng chuyển ngược lại cũng vậy, động từ chuyển loại sang danh từ có thể ghép thêm phụ tố hoặc chuyển đổi trọng âm trong từ.

- Có một vài dạng chuyển loại tương đối khá đặc biệt từ động từ sang danh từ trong tiếng Anh: một số trợ động từ (auxiliary verb), cụm động từ (phrasal verb) và động tính từ (participle) có thể chuyển loại thành danh từ.

- Trong tiếng Anh, động từ (mang nghĩa từ vựng) có thể chuyển loại thành tính từ (thông qua dạng hiện tại phân từ (present participle) và quá khứ phân từ (past participle) của các động từ này). Nghĩa là có biến đổi dạng thức của từ.

- Ở tiếng Việt, tính từ tạo ra một danh từ tương ứng bằng cách kết hợp với một “yếu tố ngữ pháp chuyên dùng” như *những, cái, sự, nỗi, niềm,...* khá phổ biến. Còn trong tiếng Anh, cách kết hợp theo kiểu này (thêm “yếu tố ngữ pháp chuyên dùng” như *a, the*) để tạo thành danh từ ít hơn rất nhiều.

- Trong tiếng Anh, có hiện tượng chuyển loại tương đối giữa danh từ và phó từ, danh từ và giới từ, tính từ và phó từ. Trong khi đó, tiếng Việt hầu như không có hiện tượng này.

- Trong dạy tiếng, ở hiện tượng chuyển loại tương đối từ động từ (hoặc tính từ) sang danh từ, có sự khác biệt giữa tiếng Việt và tiếng Anh: tiếng Việt cần thêm một “từ đầu”/ “yếu tố ngữ pháp chuyên dùng” (đây là điều gây khó khăn cho học viên bản ngữ tiếng Anh học tiếng Việt); còn tiếng Anh thì đa dạng hơn như thêm phụ tố, chuyển âm/ trọng âm trong từ (đây là điều gây khó khăn cho học viên người Việt học tiếng Anh).

5. Kết luận

Chuyển loại thể hiện một đặc tính quan trọng của ngôn ngữ: tính tiết kiệm. Tiếng Việt là một ngôn ngữ đơn lập nên hiện tượng chuyển loại hoàn toàn rất phổ biến; còn tiếng Anh là một ngôn ngữ biến hình, phân tích tính nên ngoài hiện tượng chuyển loại tuyệt đối (thường có ở ngôn ngữ đơn lập, phân tích tính) còn có thêm chuyển loại tương đối (thường có ở ngôn ngữ biến hình).

Hiện tượng chuyển loại trong tiếng Việt và tiếng Anh có những nét tương đồng và dị biệt do đặc trưng loại hình giữa hai ngôn ngữ. Vì vậy, trong dịch thuật cũng như khi dạy tiếng Anh cho người Việt hoặc tiếng Việt cho người bản ngữ tiếng Anh, đối với từ chuyển loại, người dịch/ người dạy cần chú ý đến điều này để đưa ra cách thức dịch thuật/ thủ pháp giảng dạy thích hợp. Nói cách khác, việc làm rõ các quan niệm về từ chuyển loại, cho thấy những tương đồng và dị biệt giữa phương thức cấu tạo từ trong tiếng Việt và tiếng Anh sẽ góp phần vào công tác giảng dạy, học tập tiếng Việt và tiếng Anh như một ngoại ngữ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Thái Ân (2007), *Hiện tượng chuyển di từ loại trong tiếng Anh*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

2. Nguyễn Tài Cẩn (1999), *Ngữ pháp tiếng Việt (Tiếng - Từ ghép - Đoản ngữ)*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
3. Đỗ Hữu Châu (2005), *Đỗ Hữu Châu tuyển tập - tập 1- Từ vựng - ngữ nghĩa*, Nxb Giáo dục.
4. Đinh Văn Đức (1986), *Ngữ pháp tiếng Việt - Từ loại*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
5. Hoàng Văn Hành et al. (1998), *Từ tiếng Việt (hình thái - cấu trúc - từ láy - từ ghép - chuyển loại)*, Nxb Khoa học Xã hội.
6. Hoàng Văn Hành et al. (2001), *Từ điển đồng âm tiếng Việt*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
7. Hồ Lê (1978), *Vấn đề cấu tạo từ tiếng Việt hiện đại*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội
8. Hà Quang Năng (1981), *Một số suy nghĩ về hiện tượng chuyển loại trong tiếng Việt, Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ - tập 2*, Nxb Khoa học Xã hội.
9. Nguyễn Kim Thân (1997), *Nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.
10. Nguyễn Văn Tu (1978), *Từ và vốn từ tiếng Việt hiện đại*, tái bản lần 1, Nxb Đại học và Trung học Chuyên nghiệp, Hà Nội
11. Hoàng Tuệ (2001), *Tuyển tập ngôn ngữ học*, Nxb Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh.

Tiếng Anh

12. Bartolomé, Ana I. Hernández and Gustavo Mendiluce Cabrera. (2005), *Grammatical Conversion in English: Some new trends in lexical evolution*.
13. Bauer, L., Huddleston, R. (2002), "Lexical word-formation", in Huddleston, R., Pullum, G.K., *The Cambridge Grammar of the English Language*, pp.1621-1721, Cambridge University Press.
14. Plag, I. (2003), *Word-formation in English*, Cambridge University Press, Cambridge, tr.107.
15. V. Arnold, Irina (1986), *The English Word*, High School, Moscow, tr. 118.

Ngữ liệu

16. *Từ điển tiếng Việt*, Hoàng Phê (Chủ biên), Nxb Đà Nẵng, 2014. (TĐTV)
17. Từ điển online dictionary.cambridge.org, oxforddictionaries.com, *Collins Cobuild*.
18. Các nhạc phẩm, tác phẩm thơ văn, ca dao Việt Nam.

Approximate conversion words in Vietnamese and English

Abstract: The article presents the phenomenon of approximate conversion of words in Vietnamese and English, showing the similarities and differences of the conversion words between two languages. Distinguishing complete conversion from relative conversion as well as showing different ways of the approximate conversion process is a necessary in researching and teaching Vietnamese and English as a foreign language.

Key Words: approximate conversion; complete conversion; conversion words; word formation; teaching language.